

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2013/PC3.HP.Co-NV
“V/v:Giải trình, đính chính số liệu
báo cáo tài chính Quý IV năm 2013”

Đắk Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2014

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 của QUỐC HỘI khóa XI thông qua ngày 29/06/2006;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc: Hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thực hiện công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (Mã chứng khoán: DRL) giải trình cập nhật số liệu báo cáo tài chính Quý IV năm 2013 như sau:

Trong số liệu có sự sai sót trên bảng kết quả sản xuất kinh doanh Q4 năm 2013 tại Mã số 51 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành) phần lũy kế năm, sự sai sót trên do quá trình cộng chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành lũy kế chín tháng năm 2013 và quý 4 năm 2013 bị sai. Vì vậy Công ty xin đính chính và sửa lại số liệu như sau:

Trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành lũy kế cả năm nay, số đúng: **2.088.731.484** đồng.

- Lũy kế chín tháng đầu năm là: 1.278.469.969 đồng

- Quý 4 năm 2013 là: 810.261.515 đồng

Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là: 2,088,731,484 đồng

Sau khi rà soát lại báo cáo, Công ty cổ phần thủy điện Điện lực 3 xin đính chính, chỉnh sửa và giải trình chi tiết sai sót cụ thể với Sở giao dịch chứng khoán và các cổ đông.

Công ty xin chân cảm ơn sự quan tâm nhắc nhở của Quý sở và trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3
----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Đăk Nong, tháng 01 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty

1 - 2

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

3 - 4

5

6

7 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 05013.684.888
- Fax: 05013.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2013 là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Trần Cao Hón | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Trần Thừa Hàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| | | Miễn nhiệm 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Thành Vinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ban Kiểm soát**

- | | | |
|------------------------|-----------------------|--|
| • Ông Tăng Tấn Ngân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
Miễn nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Hồ Thăng Thu | Ủy viên
Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008
Miễn nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Hồ Quốc Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Lê Duy Anh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý IV kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,992,826,210	48,739,436,271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,675,007,763	29,964,959,994
1 Tiền	111	5	210,737,502	635,068,947
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	32,464,270,261	29,329,891,047
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,599,671,976	17,977,545,303
1 Phải thu của khách hàng	131		9,123,741,959	17,325,673,145
2 Trả trước cho người bán	132		387,220,000	351,500,000
3 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133			
4 Các khoản phải thu khác	135	7	556,568,418	768,230,559
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Hàng tồn kho	140		702,146,471	780,930,974
1 Hàng tồn kho	141	9	702,146,471	780,930,974
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,000,000	16,000,000
1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
2 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16,000,000	16,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79,781,507,739	90,142,207,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		79,781,507,739	90,142,207,795
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	79,534,710,466	89,888,743,866
- Nguyên giá	222		150,286,065,121	150,481,710,718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70,751,354,655)	(60,592,966,852)
2 Tài sản cố định vô hình	227			6,666,656
- Nguyên giá	228		40,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(78,333,344)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246,797,273	246,797,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122,774,333,949	138,881,644,066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,019,462,255	9,513,918,000
I. Nợ ngắn hạn	310		12,019,462,255	9,513,918,000
1 Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2 Phải trả cho người bán	312		202,714,564	241,670,781
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	5,889,862,856	2,692,424,559
4 Phải trả người lao động	315		538,082,574	1,604,761,738
5 Chi phí phải trả	316	14	4,041,730,400	3,347,663,820
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	53,380,300	84,397,468
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,293,691,561	1,542,999,634
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,754,871,694	129,367,726,066
I. Vốn chủ sở hữu	410		110,754,871,694	129,367,726,066
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	95,000,000,000	95,000,000,000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,462,308,448	1,462,308,448
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,269,983,751	1,319,983,751
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		470,000,000	470,000,000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,552,579,495	31,115,433,867
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122,774,333,949	138,881,644,066



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

ĐăkNông, ngày 16 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2013

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý IV		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	20,610,373,941	23,003,087,055	65,671,879,315	57,682,637,224
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	17	20,610,373,941	23,003,087,055	65,671,879,315	57,682,637,224
4 Giá vốn hàng bán	11	18	7,043,756,818	8,426,442,905	23,374,717,155	22,134,578,298
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		13,566,617,123	14,576,644,150	42,297,162,160	35,548,058,926
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	603,500,723	580,251,192	1,778,729,231	1,775,196,924
7 Chi phí hoạt động tài chính	22				393,547,731	0
Trong đó: Lãi vay	23				393,547,731	0
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,054,471,357	1,350,307,284	3,374,463,726	2,968,251,344
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,115,646,489	13,806,588,058	40,307,879,934	34,355,004,506
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32			6,352,160		6,352,160
13 Lợi nhuận khác	40		-	(6,352,160)	-	(6,352,160)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	20	13,115,646,489	13,800,235,898	40,307,879,934	34,348,652,346
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	591,617,782	810,261,515	1,720,471,969	2,088,731,484
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	12,524,028,707	12,989,974,383	38,587,407,965	32,259,920,862
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1,318	1,367	4,062	3,396

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Nguyễn Sơn


Phạm Đức Hùng


Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Lũy kế 12 tháng	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	70,652,832,133	67,662,656,802
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(6,490,419,964)	(7,779,287,250)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(5,145,916,404)	(4,660,808,513)
Tiền chi trả lãi vay	4		(393,547,731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,131,625,269)	(1,974,587,040)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	42,247,203	1,287,748,227
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7,669,830,993)	(13,942,188,554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50,257,286,706	40,199,985,941
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(159,935,861)	(1,002,238,034)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,775,196,924	1,886,461,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,615,261,063	884,223,705
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1,603,930,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15,173,621,164)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49,162,500,000)	(28,025,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,162,500,000)	(41,594,691,164)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,710,047,769	(510,481,518)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,964,959,994	30,475,441,512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32,675,007,763	29,964,959,994

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng


Phạm Đức Hùng

Người lập


Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
- Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Dray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến năm 2016.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	84.182.827	71.388.319
Tiền gửi ngân hàng	126.554.675	563.680.628
Cộng	210.737.502	635.068.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	32.464.270.261	29.329.891.047
- Ngân hàng đầu tư và phát triển – Chi nhánh Đắk Lắk	-	1.585.132.042
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	12.627.846.658	20.844.759.005
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	14.836.423.603	6.900.000.000
- NH Sài Gòn Công Thương	5.000.000.000	-
Cộng	32.464.270.261	29.329.891.047

7. Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	61.502.7014	138.532.984
Doanh thu lãi tiền gửi	27.207.303	161.839.174
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng	467.858.401	467.858.401
Cộng	556.568.418	768.230.559

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng		

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	699.526.471	778.310.974
Công cụ, dụng cụ	2.620.000	2.620.000
Cộng	1.020.754.350	780.930.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Cộng	26.000.000	16.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,780,170,194	86,753,966,049	1,104,835,637	80,698,559	1,490,383,912	150,210,054,351
Mua trong kỳ	76,010,770					76,010,770
Giảm trong kỳ TT 45 BTC						0
Số cuối kỳ	60,856,180,964	86,753,966,049	1,104,835,637	80,698,559	1,490,383,912	150,286,065,121
Khấu hao						
Số đầu kỳ	10,955,374,924	55,550,815,061	1,104,835,637	49,964,106	511,228,333	68,172,218,061
Khấu hao trong kỳ	451,183,122	2,077,842,261	0	4,259,757	45,851,454	2,579,136,594
Giảm trong kỳ TT 45 BTC						0
Số cuối kỳ	11,406,558,046	57,628,657,322	1,104,835,637	54,223,863	557,079,787	70,751,354,655
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	49,824,795,270	31,203,150,988	0	30,734,453	979,155,579	82,037,836,290
Số cuối kỳ	49,449,622,918	29,125,308,727	0	26,474,696	933,304,125	79,534,710,466

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.544.643.272 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện Dray H'Linh4	224.070.00	224.070.00
Cộng	246.797.273	246.797.273

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.704.751.407	1.582.670.934
Thuế thu nhập cá nhân	1.795.494.464	120.408.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.832.612.093	886.924.623
Thuế tài nguyên	557.004.892	118.795.482
Cộng	5.889.862.856	2.708.799.603

14. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí môi trường (i)	3.912.484.820	3.347.663.820
Phải trả khác	129.245.580	-
Cộng	4.041.730.400	3.347.663.820

- (i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	26.580.050	54.259.783
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.800.250	30.137.685
Cộng	53.380.300	84.397.468

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng TC VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 31/12/2012	95.000.000.000	1.462.308.448	1.319.983.751	470.000.000	31.115.433.867
Tăng trong kỳ			950.000.000	-	19.269.946.479
Giảm trong kỳ				-	31.367.500.000
Số dư tại 30/09/2013	95.000.000.000	1.462.308.448	2.269.983.751	470.000.000	19.017.880.346
Số dư tại 01/10/2013	95.000.000.000	1.462.308.448	2.269.983.751	470.000.000	19.017.880.346
Tăng trong kỳ				-	12.989.974.383
Giảm trong kỳ				-	20.455.275.234
Số dư tại 31/12/2013	95.000.000.000	1.462.308.448	2.269.983.751	470.000.000	11.552.579.495.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phân phối lợi nhuận

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Lợi nhuận Quý III chuyển sang	19.017.880.346	19.909.766.612
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.989.974.383	12.524.028.707
Phân phối lợi nhuận	20.455.275.234	884.937.429
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	20.455.275.234	884.937.429
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.455.275.234	884.937.429
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	19.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.552.579.495	31.548.857.890

d. Cổ phiếu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	23.003.087.055	20.610.373.941
Cộng	23.003.087.055	20.610.373.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	8.426.442.905	7.043.756.818
Cộng	8.426.442.905	7.043.756.818

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	580.251.192	603.500.723
Cộng	580.251.192	603.500.723

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	NĂM 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.800.235.898	13.115.646.489
- Hoạt động bán điện	13.800.235.898	13.115.646.489
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	83.989.624	80.500.000
+ Điều chỉnh tăng	83.989.624	80.500.000
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	66.000.000	66.000.000
- Chi phí không hợp lệ	17.989.624	14.500.000
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.884.225.522	13.196.146.489
- Thu nhập hoạt động SXKD điện(10%)	13.303.974.330	12.592.645.766
- Hoạt động khác(25%)	580.251.192	603.500.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.475.460.232	1.410.139.756
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	1.330.397.434	1.259.264.576
- Hoạt động khác(25%)	145.062.798	150.875.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	665.198.717	818.521.974
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ 124/2008/BTC	665.198.717	629.632.288
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ29/2012/QH13	-	188.889.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	810.261.515	591.617.782
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.989.974.383	12.524.028.707

Năm 2013 là năm thứ 6 Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.989.974.383	12.524.028.707
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.989.974.383	12.524.028.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.367	1.318

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý 4 năm 2013 VND	Quý 4 năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554,989,149	723,007,432
Chi phí nhân công	1,643,972,445	1,955,078,931
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,579,136,594	2,605,260,807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278,632,476	175,239,025
Chi phí bằng tiền khác	4,720,019,525	2,639,641,980
Cộng	9,776,750,189	8,098,228,175

23. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	2,307,972,380	1,733,758,020	4,041,730,400
Phải trả người bán	202,714,564	-	202,714,564
Phải trả khác	14,200,250	12,600,000	26,800,250
Cộng	2,524,887,194	1,746,358,020	4,271,245,214

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	3,347,663,820	-	3,347,663,820
Phải trả người bán	241,670,781	-	241,670,781
Phải trả khác	30,137,685	12,600,000	42,737,685
Cộng	3,619,472,286	12,600,000	3,632,072,286

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,675,007,763	-	32,675,007,763
Phải thu khách hàng	9,123,741,959	-	9,123,741,959
Phải thu khác	556,568,418	-	556,568,418
Cộng	42,355,318,140	0	42,355,318,140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29,964,959,994	-	29,964,959,994
Phải thu khách hàng	16,857,814,744	-	16,857,814,744
Phải thu khác	768,230,559	-	768,230,559
Cộng	47,591,005,297	0	47,591,005,297

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	QUÝ IV NĂM 2013 VND	QUÝ IV NĂM 2012 VND
Doanh thu điện thương phẩm	23.003.087.055	20.610.373.941

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	9.123.741.959	17.325.673.145

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

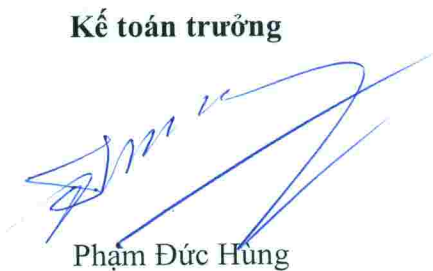
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

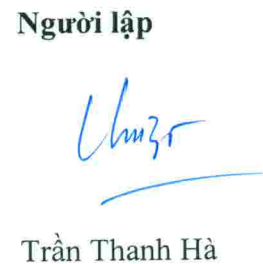
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 16 tháng 01 năm 2014